

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 125D Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/6/2021) Phụ trách Hội đồng Quản trị (Đến ngày 28/6/2021)
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/6/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
Bà Trần Thanh Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Thùy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/6/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2021)
Ông Nguyễn Hường Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2021)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Đức Thọ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Số: 199/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, được lập ngày 09/4/2022, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty chưa trích lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, số dự phòng phải thu khó đòi phải trích bổ sung số tiền khoảng 15,7 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2020 là 42 tỷ đồng). Nếu trích lập đủ số dự phòng này, trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất chỉ tiêu “Dự phòng Phải thu ngắn hạn khó đòi” sẽ tăng lên 15,7 tỷ đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 15,7 tỷ đồng, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Chỉ tiêu “chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên 15,7 tỷ. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi tương ứng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (Công ty con của Tổng Công ty) có khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 4.149.668.925 đồng và chi phí dở dang tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021: 1.191.914.904 đồng của Công trình Nhà máy phối thép do Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát làm chủ đầu tư không biến động trong nhiều năm, Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xem xét số dư của các khoản mục này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ý kiến về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản phải thu và chi phí dở dang nêu trên, cũng như đánh giá được mức ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại thời điểm ngày 31/12/2020 và 31/12/2021, Các Công ty trong Tổng Công ty chưa thực hiện xử lý tài sản thiếu với giá trị là 2.066.843.794 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.7 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất). Với các bằng chứng hiện có, chúng tôi cũng không thể đưa ra được các điều chỉnh (nếu cần) liên quan đến chỉ tiêu này cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho số dư quỹ tiền mặt của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2021 với tổng giá trị là 4.357.676.378 đồng (chi tiết tại Thuyết minh 5.1 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

Tại Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (COMA 8) (Công ty con của Tổng Công ty): Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được làm căn cứ trích lập dự phòng hàng tồn kho theo quy định số tiền 1,44 tỷ đồng. Ngoài ra, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về việc tính toán giá thành, giá vốn, sản phẩm dở dang của Công ty; Công ty trình bày giá trị nguyên giá tài sản cố định vô hình là “Giá trị khai thác sinh lời của bất động sản” với số tiền 7.887.496.364 VND (tại ngày 01/01/2021 là 7.887.496.364 VND); khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 1.237.639.530 VND (tại ngày 01/01/2021 là 1.058.378.249 VND). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam chưa quy định về việc ghi nhận tài sản cố định vô hình là “Giá trị khai thác sinh lời của bất động sản”. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này.

Tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael), Công ty chưa thực hiện kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho số tiền 1.202.971.213 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 9.147.408.976 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính hiện hữu và dự phòng giảm giá của số dư các khoản mục trên, cũng như xác định ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, số dư các khoản công nợ phải thu số tiền là 48.867.169.564 đồng, công nợ phải trả số tiền là 39.917.062.083 đồng. Tổng Công ty và các Công ty con đã thực hiện gửi đối chiếu số dư công nợ, tuy nhiên chưa nhận được đầy đủ. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các khoản công nợ này, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác và thông tin liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 277.331.013.383 VND. Tổng Công ty có lỗ trong năm với số tiền 1.648.520.695 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 27.476.730.247 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 335.785.814.908 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 335.785.814.908 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty

Tổng Công ty nhận được Quyết định số 64978/QĐ-CT-QLN ngày 13/7/2020, Quyết định số 92609/QĐ-CT-QLN ngày 21/10/2020, Quyết định số 1783/QĐ-CTHN-QLN ngày 14/01/2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội; Quyết định số 4803/QĐ-CT ngày 17/6/2021 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cưỡng chế Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị số 27); Quyết định số 1802/QĐ-CT ngày 23/7/2021 của Cục Thuế Thanh Hóa (cưỡng chế Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu) về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Đến thời điểm này thì việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 08/11/2016. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, công tác bàn giao phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần chưa được hoàn thành. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán ngày 04/6/2021 từ chối đưa ra ý kiến do kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp về tính đầy đủ, tính giá trị, tính hiện hữu cũng như khả năng hoạt động liên tục của một số Công ty con đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác, tổng giá trị tài sản của các Công ty con chiếm trên 60% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty và Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền là 42 tỷ đồng. Vấn đề ngoại trừ chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi vẫn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

Số Giấy Ủy quyền số: 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		761.272.990.538	720.663.088.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.180.799.019	22.827.671.467
1. Tiền	111		28.180.799.019	21.077.671.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.556.059.325	5.944.529.219
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.556.059.325	5.944.529.219
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.317.648.568	273.383.174.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	249.588.101.726	251.661.938.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.443.610.710	30.358.370.338
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	200.400.327.204	195.329.322.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(201.681.234.866)	(206.533.299.956)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	450.614.898.832	412.600.157.631
1. Hàng tồn kho	141		451.150.352.839	412.600.157.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(535.454.007)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.603.584.794	5.907.555.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	100.321.591	163.011.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.937.461.303	3.197.631.878
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.565.801.900	2.546.911.926
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+ 220+230+240+250+260)	200		210.743.144.007	222.658.595.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.104.148.102	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.104.148.102	-
II. Tài sản cố định	220		167.887.139.967	177.112.088.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	144.792.696.142	153.789.333.148
- Nguyên giá	222		365.081.090.927	371.879.579.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.288.394.785)	(218.090.245.903)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	23.094.443.825	23.322.754.942
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.033.143.755)	(5.804.832.638)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	650.427.123	770.082.615
1. Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.093.490.057)	(973.834.565)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	3.641.400.939	8.915.700.874
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.792.661.003	8.038.104.359
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		848.739.936	877.596.515
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	33.395.328.533	33.464.572.509
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		12.854.744.151	12.961.106.427
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.157.274.300)	(1.194.392.600)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.064.699.343	2.396.151.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	4.064.699.343	2.396.151.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		972.016.134.545	943.321.684.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.042.617.956.545	1.000.442.662.858
I. Nợ ngắn hạn	310		1.038.604.003.921	992.682.823.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	133.764.498.499	119.539.418.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	176.682.072.602	162.520.507.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	127.455.591.538	139.217.898.427
4. Phải trả người lao động	314		13.916.718.615	14.977.601.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	200.087.565.251	209.601.573.128
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.984.549.856	2.218.863.639
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	191.338.284.807	182.779.747.269
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	192.427.066.331	160.635.006.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		584.928.077	806.389.478
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		362.728.345	385.816.786
II. Nợ dài hạn	330		4.013.952.624	7.759.839.496
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.636.363.665	2.712.773.505
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	41.150.000	41.150.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.968.209.666	4.632.512.898
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		368.229.293	373.403.093
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(70.601.822.000)	(57.120.978.742)
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(73.478.429.322)	(59.997.586.064)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.950.240.839	7.809.157.016
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(335.785.814.908)	(323.212.517.439)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(334.793.392.512)	(313.595.612.760)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(992.422.396)	(9.616.904.679)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.936.158.745	12.984.788.357
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.016.134.545	943.321.684.116
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách Phòng TCKT



Lê Thế Thủy



Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	372.697.652.464	367.970.606.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	15.030.000	36.049.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	372.682.622.464	367.934.557.989
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	322.603.324.629	309.150.871.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.079.297.835	58.783.685.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	917.424.673	1.065.097.288
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.558.410.509	12.727.781.138
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.965.025.729	12.579.884.818
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		187.204.903	(163.023.305)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.321.133.883	4.432.925.746
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	31.684.225.454	46.015.310.367
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		2.620.157.565	(3.490.257.269)
12. Thu nhập khác	31	6.6	3.907.924.197	2.386.695.085
13. Chi phí khác	32	6.6	7.719.362.512	8.437.416.836
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.811.438.315)	(6.050.721.751)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(1.191.280.750)	(9.540.979.020)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	829.684.895	931.527.460
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.020.965.645)	(10.472.506.480)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.648.520.695)	(9.616.904.679)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(372.444.950)	(855.601.801)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(69)	(403)

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Kiều Thị Nguyệt Nga

Lê Thế Thủy

Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.191.280.750)	(9.540.979.020)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9.964.587.066	13.432.064.624
- Các khoản dự phòng	03		(4.575.190.784)	(1.206.334.058)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58.668.626	(154.439.101)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.509.608.592)	(1.025.759.577)
- Chi phí lãi vay	06		12.965.025.729	12.579.884.818
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.712.201.295	14.084.437.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.494.778.967	20.687.659.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.550.195.208)	35.757.655.102
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.440.946.952	(35.335.286.470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.605.857.930)	344.969.788
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.112.311.942)	(15.920.787.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(840.164.679)	(1.407.742.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		521.119.073	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(537.246.775)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.476.730.247)	18.210.904.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(591.126.872)	(405.124.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.759.820.520	578.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.024.000.000)	(5.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.412.469.894	4.286.639.923
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.273.196.014	482.685.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.830.359.556	(856.844.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		183.129.716.480	174.466.849.678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154.001.960.111)	(192.609.817.243)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.589.500)	(80.723.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.058.166.869	(18.223.691.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.411.796.178	(869.631.413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.827.671.467	23.542.863.779
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(58.668.626)	154.439.101
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	28.180.799.019	22.827.671.467

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Kiều Thị Nguyệt Nga

Lê Thế Thủy

Đào Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thăm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ hợp nhất;
- Dịch vụ hành chính văn phòng hợp nhất./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Xây lắp hạ tầng và cho thuê văn phòng, gia công lắp đặt....

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào Công ty con					
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Bắc Giang	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,38%	51,38%	51,38%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	Thái Bình	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	53,61%	53,61%	53,61%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	Thanh Hoá	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,39%	51,39%	51,39%
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại (Khóa cửa, tiêu ngũ kim, kết cấu thép và các phụ kiện cơ khí khác)	67,47%	67,47%	67,47%
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,54%	51,54%	51,54%
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	Hà Nội	Xây dựng nhà ở	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	Bà Rịa - Vũng Tàu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	100,00%	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	Sản xuất đồng hồ	31,00%	31,00%	31,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại	20,00%	20,00%	20,00%

Các đơn vị phụ thuộc tính đến ngày 31/12/2021 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 13 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các Công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (COMA 8), Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 277.331.013.383 VND. Tổng Công ty có lỗ trong năm với số tiền 1.648.520.695 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 27.476.730.247 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 335.785.814.908 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 335.785.814.908 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ/các chủ đầu tư, khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động
- Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho thuê nhà và dịch vụ hiệu quả cao bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty ... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

07 - 10

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu xây lắp, gia công lắp đặt, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh cung cấp dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động cung cấp dịch vụ, bán hàng, gia công lắp đặt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt (*)	7.010.963.210	8.674.183.781
Tiền gửi ngân hàng	21.169.835.809	12.403.487.686
Các khoản tương đương tiền	-	1.750.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	1.750.000.000
Tổng	28.180.799.019	22.827.671.467

(*): Chi tiết số dư tiền mặt tại thời điểm 31/12/2021 của các Công ty như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	356.878.636	567.635.484
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	1.735.196.615	2.314.113.146
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	25.672.523	271.299.659
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	78.405.137	92.407.015
Công ty CP Khóa Minh Khai (COMA 8)	14.031.381	169.385.937
Công ty CP Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	396.316.514	517.176.736
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	46.786.026	44.802.189
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	4.357.676.378	4.697.363.615
Tổng	7.010.963.210	8.674.183.781

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	4.556.059.325	4.556.059.325	5.944.529.219	5.944.529.219
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.556.059.325	4.556.059.325	5.944.529.219	5.944.529.219
Tổng	4.556.059.325	4.556.059.325	5.944.529.219	5.944.529.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			12.854.744.151	-	12.961.106.427	-
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,00%	31,00%	1.548.171.853	-	1.565.090.612	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.306.572.298	-	11.396.015.815	-
Đầu tư vào đơn vị khác			21.697.858.682	(1.157.274.300)	21.697.858.682	(1.194.392.600)
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	(562.478.011)	562.478.011	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	-	1.107.569.300	(37.118.300)
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000	(46.246.289)	500.000.000	(46.246.289)
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	12,6%	12,6%	10.238.221.925	-	10.238.221.925	-
Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong			795.000.000	(548.550.000)	795.000.000	(548.550.000)
Tổng			34.552.602.833	(*) (1.157.274.300)	34.658.965.109	(*) (1.194.392.600)

(*): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 31/12/2021 là 1.605.676.500 đồng. Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	249.588.101.726	251.661.938.581
Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Việt Nam	14.299.457.169	14.299.457.169
Phải thu các đối tượng khác	200.816.083.163	202.889.920.018
Tổng	249.588.101.726	251.661.938.581

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.443.610.710	30.358.370.338
Công ty cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	-	3.468.145.328
Công ty CP XL và Thương mại - COMA 25	-	4.950.548.824
Công ty CP CKXD số 2.6 - COMA26	1.829.606.228	5.543.460.572
Các khoản trả trước cho người bán khác	16.614.004.482	16.396.215.614
Tổng	18.443.610.710	30.358.370.338

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	200.400.327.204	(104.389.415.383)	195.329.322.146	(113.550.116.512)
- Phải thu khác	157.540.601.578	(95.560.931.069)	161.455.487.572	(112.680.036.188)
+ Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)	40.793.667.708	(40.793.667.708)	40.793.667.708	(40.793.667.708)
+ Công ty CP xây dựng và lắp máy điện nước số 3 (COMA3)	41.882.768.212	(28.783.659.370)	41.882.768.212	(41.652.237.988)
+ Công ty CP cơ khí lắp máy điện & PT hạ tầng (COMA 18)	22.945.227.969	(22.945.227.969)	22.945.227.969	(22.945.227.969)
+ Sở Tài chính Hà Nội (Nộp tiền đặc cợc sử dụng khu đô thị Cầu Giấy)	7.636.000.000	-	7.636.000.000	-
+ Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA 25)	5.576.900.451	-	5.576.900.451	(4.377.968.242)
+ Phải thu đội thi công Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	22.717.473.021	-	22.313.121.519	-
+ Phải thu đối tượng khác	15.988.564.217	(3.038.376.022)	20.307.801.713	(2.910.934.281)
Tạm ứng	29.747.825.542	(8.828.484.314)	27.574.870.126	(870.080.324)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.111.900.084	-	6.298.964.448	-
Dài hạn	1.104.148.102	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.104.148.102	-	-	-
Tổng	201.504.475.306	(104.389.415.383)	195.329.322.146	(113.550.116.512)
<i>Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>416.900.000</i>	<i>-</i>	<i>748.524.707</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	234.238.793.582	32.557.558.716	342.508.542.335	135.975.242.379
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT</i>	34.472.561.394	-	34.472.561.394	-
<i>Công ty XD và LMDN số 3 (COMA3)</i>	41.882.768.212	13.099.108.842	41.882.768.212	230.530.224
<i>Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)</i>	40.793.667.708	-	39.969.235.290	-
<i>Các đối tượng khác</i>	117.089.796.268	19.458.449.874	226.183.977.439	135.744.712.155

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)	597.596.491	597.596.491
Tổng	2.066.843.794	2.066.843.794

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPCSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.961.943.269	(532.051.451)	13.762.335.919	-
Công cụ, dụng cụ	425.662.874	(3.402.556)	415.582.354	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	420.824.859.892	-	380.828.750.394	-
Thành phẩm	4.168.089.638	-	4.722.477.769	-
Hàng hóa bất động sản (**)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
Hàng gửi bán	2.568.670.833	-	2.669.884.862	-
Tổng	451.150.352.839	(535.454.007)	412.600.157.631	-

(*): Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án bất động sản của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021 lần lượt là 238.836.373.662 đồng và 237.582.950.808 đồng.

(**): Hàng hóa bất động sản là giá trị 2 căn hộ tại tòa nhà Westa, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 1 căn liền kề tại dự án Skylight Minh Khai. Hai căn hộ tại tòa nhà Westa chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Số 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	254.095.250.396	87.007.055.059	20.207.741.574	9.948.298.803	621.233.219	371.879.579.051
Tăng trong năm	248.178.636	1.815.527.273	83.904.000	122.373.542	-	2.269.983.451
Mua trong năm	248.178.636	165.527.273	83.904.000	122.373.542	-	619.983.451
Phân loại lại	-	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
Giảm trong năm	1.326.145.964	6.194.845.567	977.926.008	-	569.554.036	9.068.471.575
Thanh lý, nhượng bán	245.700.000	6.194.845.567	977.926.008	-	-	7.418.471.575
Phân loại lại	1.080.445.964	-	-	-	569.554.036	1.650.000.000
Số dư tại 31/12/2021	253.017.283.068	82.627.736.765	19.313.719.566	10.070.672.345	51.679.183	365.081.090.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	112.208.714.338	77.136.081.476	18.445.144.302	9.803.319.195	496.986.592	218.090.245.903
Tăng trong năm	6.484.702.813	3.148.979.009	433.860.218	89.364.350	10.335.823	10.167.242.213
Khấu hao trong năm	6.003.788.701	3.079.271.365	433.860.218	89.364.350	10.335.823	9.616.620.457
Phân loại lại	480.914.112	69.707.644	-	-	-	550.621.756
Giảm trong năm	245.700.000	6.194.845.567	977.926.008	94.978.524	455.643.232	7.969.093.331
Thanh lý, nhượng bán	245.700.000	6.194.845.567	977.926.008	-	-	7.418.471.575
Phân loại lại	-	-	-	94.978.524	455.643.232	550.621.756
Số dư tại 31/12/2021	118.447.717.151	74.090.214.918	17.901.078.512	9.797.705.021	51.679.183	220.288.394.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	141.886.536.058	9.870.973.583	1.762.597.272	144.979.608	124.246.627	153.789.333.148
Tại ngày 31/12/2021	134.569.565.917	8.537.521.847	1.412.641.054	272.967.324	-	144.792.696.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 30.136.437.990 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 27.471.851.690 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 82.392.364.662 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 71.528.485.480 VND).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	27.860.977.260	950.000.000	208.450.000	108.160.320	29.127.587.580
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	27.860.977.260	950.000.000	208.450.000	108.160.320	29.127.587.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	4.566.191.078	950.000.000	180.481.240	108.160.320	5.804.832.638
Tăng trong năm	222.061.121	-	6.249.996	-	228.311.117
Khấu hao trong năm	222.061.121	-	6.249.996	-	228.311.117
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	4.788.252.199	950.000.000	186.731.236	108.160.320	6.033.143.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	23.294.786.182	-	27.968.760	-	23.322.754.942
Tại ngày 31/12/2021	23.072.725.061	-	21.718.764	-	23.094.443.825

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 1.058.160.320 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 1.058.160.320 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
- Nhà	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	973.834.565	119.655.492	-	1.093.490.057
- Nhà	973.834.565	119.655.492	-	1.093.490.057
Giá trị còn lại	770.082.615	(119.655.492)	-	650.427.123
- Nhà	770.082.615	(119.655.492)	-	650.427.123

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê tại Công ty con.

- Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính (thời gian khấu hao phân bổ 07-10 năm).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	2.792.661.003	-	8.038.104.359	-
DA - Nhiệt điện Hongsa (LAOS)	-	-	3.322.678.848	-
Dự án nút giao Long Biên-Hà Nội	2.301.606.161	-	2.664.735.573	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1	491.054.842	-	2.050.689.938	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	848.739.936	848.739.936	877.596.515	877.596.515
+ Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531
+ Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Thiết bị PCCC	-	-	73.920.000	73.920.000
+ Xây dựng cơ bản dở dang Coma 2	472.875.015	472.875.015	464.440.236	464.440.236
+ Làm CT cây xăng, Làm tường rào	36.628.642	36.628.642	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	88.183.748	88.183.748	88.183.748	88.183.748
Tổng	3.641.400.939	848.739.936	8.915.700.874	877.596.515

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tồn thất tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	100.321.591	163.011.771
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.246.511	37.394.723
Chi phí mua bảo hiểm	6.513.353	21.039.894
Chi phí khác	15.561.727	104.577.154
Dài hạn	4.064.699.343	2.396.151.233
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	849.423.583	829.299.922
Chi phí sửa chữa	1.627.650.736	411.408.250
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	600.515.281	800.000.000
Chi phí thương hiệu	93.910.000	93.910.000
Chi phí khác	893.199.743	261.533.061
Tổng	4.165.020.934	2.559.163.004

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	133.764.498.499	133.764.498.499	119.539.418.177	119.539.418.177
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26 (Coma 26)	14.800.686.480	14.800.686.480	13.249.225.672	13.249.225.672
Phải trả cho các đối tượng khác	118.963.812.019	118.963.812.019	106.290.192.505	106.290.192.505
Tổng	133.764.498.499	133.764.498.499	119.539.418.177	119.539.418.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.682.072.602	162.520.507.775
Khách hàng mua bất động sản dự án khu nhà ở Decoimex mở rộng	135.119.104.232	134.553.200.232
Công ty cổ phần Năng lượng Sơn Vũ	11.114.179.127	3.446.918.019
Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.448.789.243	24.520.389.524
Tổng	176.682.072.602	162.520.507.775

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021	Đơn vị tính: VND
Phải nộp	139.217.898.427	18.287.932.366	30.050.239.255	127.455.591.538	
Thuế giá trị gia tăng	29.033.987.964	7.672.476.550	7.668.136.072	29.038.328.442	
Thuế thu nhập doanh nghiệp + <i>Phát sinh trong năm</i>	5.644.715.742	849.869.587	860.349.371	5.634.235.958	
+ <i>Truy thu các năm trước</i>	5.644.715.742	829.684.895	840.164.679	5.634.235.958	
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.184.692	20.184.692	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	834.032.531	273.760.184	195.463.979	912.328.736	
Thuế môn bài	37.873.769.185	9.897.175.974	14.792.142.400	32.978.802.759	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.000.000	25.000.000	-	
	65.831.393.005	(430.349.929)	6.509.147.433	58.891.895.643	
Phải thu	2.546.911.926	31.126.247	50.016.221	2.565.801.900	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.341.043	17.741.221	400.178	
Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.515.628.000	-	31.275.000	2.546.903.000	
Thuế thu nhập cá nhân	19.667.873	13.785.204	-	5.882.669	
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.002.580	-	-	1.002.580	
Thuế môn bài	-	-	1.000.000	1.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	200.087.565.251	209.601.573.128
Trích trước chi phí lãi vay	14.045.163.534	14.092.729.834
Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	29.630.596.995	33.086.509.320
Trích trước chi phí các công trình	11.627.409.212	19.115.344.131
Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV	142.346.785.236	142.346.785.236
Sản xuất - XNK và dịch vụ phát triển Nông thôn (*)	2.437.610.274	960.204.607
Trích trước chi phí khác		
Tổng	200.087.565.251	209.601.573.128

(*): Theo Quyết định số 294/QĐ-UBND của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14/02/2020 về việc phê duyệt đơn giá đất để tính tiền sử dụng đất của dự án Khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu và Thông báo số 195/4/TB-CCT của Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 11/01/2021 thông báo tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp đến ngày 31/12/2020 là 204.726.734.966 đồng, trong đó tiền sử dụng đất nợ và 139.720.567.156 và tiền chậm nộp là 65.066.167.810 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa chấp nhận nộp khoản tiền sử dụng đất nợ và tiền chậm nộp do Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo tính tiền sử dụng đất trên cả diện tích công cộng và Tổng Công ty đã có Văn bản phản hồi đến cơ quan thuế. Do vậy, số liệu liên quan tiền sử dụng đất này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	191.338.284.807	182.779.747.269
Kinh phí công đoàn	3.735.382.705	2.198.134.452
Bảo hiểm xã hội	24.358.570.683	24.840.277.664
Bảo hiểm y tế	215.310.909	-
Bảo hiểm thất nghiệp	223.386.411	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.300.615.110	1.700.615.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	742.232.000	100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	160.762.786.989	153.940.720.043
<i>Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight</i>	<i>31.778.674.503</i>	<i>31.778.674.503</i>
<i>Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight (*)</i>	<i>49.466.065.630</i>	<i>49.466.065.630</i>
<i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>	<i>9.151.687.401</i>	<i>11.851.687.401</i>
<i>Phải trả đội thi công xây lắp tại Comael</i>	<i>-</i>	<i>16.206.526.944</i>
<i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>	<i>2.677.500.000</i>	<i>2.677.500.000</i>
<i>Huy động vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành</i>	<i>4.505.000.000</i>	<i>4.505.000.000</i>
<i>Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn</i>	<i>560.000.000</i>	<i>560.000.000</i>
<i>Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân</i>	<i>4.131.948.412</i>	<i>2.830.728.600</i>
<i>Tiền lãi phải trả Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26</i>	<i>1.219.315.641</i>	<i>1.620.255.366</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>57.272.595.402</i>	<i>32.444.281.599</i>
Dài hạn	41.150.000	41.150.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	41.150.000	41.150.000
Tổng	<u>191.379.434.807</u>	<u>182.820.897.269</u>
<i>Trong đó, Phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>260.009.000</i>	<i>185.082.000</i>

(*) Là khoản phân chia lợi nhuận dự án “Khu nhà ở cao cấp Skylight” theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 06/5/2015 của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP về việc phê duyệt điều chỉnh phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 của Tổng Công ty và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án Skylight vẫn chưa có phê duyệt quyết toán chính thức và chưa thống nhất được với thành phố về đơn giá tiền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	192.227.066.331	192.227.066.331	185.043.452.480	153.451.392.879	160.635.006.730	160.635.006.730
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông (1)	7.412.575.450	7.412.575.450	11.223.716.553	3.811.141.103	-	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26 (2)	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
Bộ Xây dựng (3)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Các khoản vay cá nhân (4)	56.326.086.252	56.326.086.252	61.319.811.839	51.490.631.388	46.496.905.801	46.496.905.801
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Bắc Giang (5)	13.968.672.141	13.968.672.141	20.034.517.605	21.064.636.964	14.998.791.500	14.998.791.500
Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.032.276.787	4.596.985.646	4.564.708.859	4.564.708.859
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang (7)	25.727.790.054	25.727.790.054	45.877.984.276	31.395.819.904	11.245.625.682	11.245.625.682
Ngân hàng CSXH huyện Lạng Giang - Lạng Giang (8)	1.581.230.000	1.581.230.000	1.581.230.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Bình (9)	4.632.539.946	4.632.539.946	14.508.347.106	15.641.710.501	5.765.903.341	5.765.903.341
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	-	-	475.330.870	1.319.626.858	844.295.988	844.295.988
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Triệu Sơn (10)	15.999.089.408	15.999.089.408	7.604.663.657	7.605.254.445	15.999.680.196	15.999.680.196
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn (11)	19.916.176.626	19.916.176.626	17.471.837.787	15.517.586.070	17.961.924.909	17.961.924.909
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Triệu Sơn	2.395.736.000	2.395.736.000	1.913.736.000	1.008.000.000	1.490.000.000	1.490.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (12)	20.867.170.454	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454	20.867.170.454
Vay dài hạn	2.168.209.666	2.168.209.666	-	2.464.303.232	4.632.512.898	4.632.512.898
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang (13)	688.209.666	688.209.666	-	550.567.232	1.238.776.898	1.238.776.898
Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Triệu Sơn	-	-	-	1.913.736.000	1.913.736.000	1.913.736.000
Tổng	194.395.275.997	194.395.275.997	185.043.452.480	155.915.696.111	165.267.519.628	165.267.519.628
<i>Trong đó, Vay các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>7.062.000.000</i>	<i>7.062.000.000</i>			<i>6.980.000.000</i>	<i>6.980.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 56/2021/HDDHM-PN/SHB.112000 ngày 02/02/2021 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 12.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh trong nước; Bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh bảo hành để thực hiện kế hoạch kinh doanh năm kế hoạch. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 02/02/2021 đến 02/02/2022). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ nhưng tối đa 09 tháng. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo là tài sản gắn liền với đất "Nhà điều hành sản xuất, giới thiệu sản phẩm và văn phòng làm việc có quy mô BTCT 14 tầng + áp mái" tạo địa chỉ: 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888906, số vào sổ cấp GCN:777 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 06/11/2013.

(2) Vay Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 26 với mục đích vay bổ sung vốn lưu động theo các hợp đồng vay vốn không có tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng vay vốn số 2403/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 24/3/2020, số tiền 900.000.000 đồng, lãi suất vay 9,5%/năm, thời hạn vay đến hết 30/4/2021

- Hợp đồng vay vốn số 2407/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 24/7/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay 9,5%/năm, thời hạn vay đến hết 30/4/2021

- Hợp đồng vay vốn số 0910/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 09/10/2020, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất vay 9,5%/năm, thời hạn vay đến hết 30/4/2021

- Hợp đồng vay vốn số 0707/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 07/7/2020, số tiền 10.100.000.000 đồng, lãi suất vay 9,5%/năm, thời hạn vay đến hết 30/4/2021

- Hợp đồng vay vốn số 0505/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 05/5/2021, số tiền 14.500.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay đến hết 31/10/2021 và được tự động gia hạn nếu Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 chưa có nhu cầu rút vốn. Hợp đồng này đã được gia hạn tiếp thời gian đến 31/10/2022.

(3) Vay quỹ Khoa học Công nghệ Bộ Xây dựng phát sinh từ năm 1995 để triển khai các dự án tại thời điểm phát sinh khoản vay.

(4) Vay ngắn hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng và được tự động gia hạn. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 034/21/HM/BG/CRC ngày 24/5/2021 giữa ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm dư nợ vay theo Hợp đồng số 045/19/HM/BG/CRC ngày 31/12/2019. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 6,8% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/7/2013 và các hợp đồng sử đổi, bổ sung khác; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 061/16/HĐTC/BG ngày 02/02/2016 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; hàng hóa, quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng/ phương án Ngân hàng cấp tín dụng.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 10/2021/HDDHM-PN/SHB.111000 ngày 21/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và COMA2. Hạn mức cho vay: 3.000.000.000. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình. Thời hạn duy trì hạn mức dụng: 12 tháng từ ngày 21/10/2021 đến ngày 21/10/2022. Lãi suất được quy định tại từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 575516 tại địa chỉ: số nhà 81, đường Nguyễn Hồng, Tp. Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của ông Chu Xuân Thìn và bà Nguyễn Thị Thuận tự nguyện thế chấp; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 678701 tại địa chỉ: khu dân cư Cống Ngọc - Bén xe, Thọ Xương, Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của ông Vũ Anh Tuấn và bà Đặng Thị Khánh Vân tự nguyện thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 41818,21,761,1786476,TD giữa ngân hàng MB Bank CN Bắc Giang và COMA 2. HMTD1: Hạn mức cho vay là: 17.500.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh: 15.000.000.000. Giá trị HMTD trên đã bao gồm toàn bộ dư nghĩa vụ theo hợp đồng cấp tín dụng số 20822,20,761,1786476.TD ngày 19/05/2020. HMTD2: hạn mức cho vay: 35.000.000.000. Hạn mức bảo lãnh: 30.000.000.000. Giá trị HMTD trên đã bao gồm toàn bộ dư nghĩa vụ theo hợp đồng cấp tín dụng số 20822,20,761,1786476.TD ngày 19/05/2020. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/07/2022. Lãi suất: thả nổi hoặc theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: bất động sản, động sản, hợp đồng tiền gửi
- (8) Hợp đồng tín dụng số 09/2021/HHTD giữa Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Lạng Giang và COMA 2. Tổng số tiền vay: 284.690.000 đồng. Mục đích sử dụng trả lương cho người lao động khi phục hồi sản xuất , kinh doanh với 83 lao động. Thời hạn cho vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Ngày đến hạn trả nợ của các ngày giải ngân tiếp theo (nếu có) là ngày đến hạn trả nợ được xác định tại Hợp đồng tín dụng này. Lãi suất cho vay: 0%/năm. Lãi suất nợ quá hạn: 12%/năm.
- (9) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02100/HMTD/2021/01131 ngày 26/10/2021, hạn mức tín dụng 8 tỷ. Mục đích khoản vay nhằm phục vụ kinh doanh mặt hàng cơ khí và sản phẩm nhựa, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay không quá 8 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản gắn liền trên đất tại phố Lê Quý Đôn, tổ 7, phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 3516-LAV-202006090 ngày 24/9/2020 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số: 01 ngày 25/6/2021, 02 ngày 25/6/2021, 03 ngày 15/10/2021 bổ sung Hợp đồng tín dụng giữa Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Triệu Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu với hạn mức cấp tín dụng là 32.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay và mở L/C thanh toán: 16.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 16.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ chương án sản xuất gia công, chế tạo cơ khí, xây lắp các công trình cơ khí, cấu kiện thép. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm cụ thể: Thế chấp tài sản là nhà ở và đất theo hợp đồng số 24/9/2021). Lãi suất cho vay tùy theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm trên đất theo hợp đồng thế chấp số 351612320212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là công trình xây dựng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 351612320212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp cầm cố tài sản hợp đồng thế chấp số 3516168012018 ngày 29/11/2018, Thế chấp cầm cố tài sản thuộc sở hữu Công ty theo hợp đồng số 351615092019 ngày 20/02/2019, Thế chấp cầm cố tài sản thuộc sở hữu Công ty theo hợp đồng số 351617092019 ngày 24/12/2019, Thế chấp cầm cố tài sản thuộc sở hữu Công ty theo hợp đồng số 351619092020 ngày 10/02/2020.
- + Hợp đồng tín dụng số 3516-LAV-201604347 ngày 28/4/2016 giữa Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Triệu Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu với số tiền cho vay tối đa là 9.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn dự án đầu tư. Mục đích: Xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị mở rộng sản xuất. Thời hạn cho vay 80 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất bằng lãi suất huy động bình quân có kỳ hạn 12 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay là Hợp đồng số 3516068012016 năm 2016, Hợp đồng số 3516067012016 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (11) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 14361498/HĐCV ngày 16/4/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 14361498/HĐCV-PL01 ngày 24/9/2021 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu với hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay theo hạn mức, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay bao gồm nhiều Hợp đồng tiền gửi lần lượt là 04/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 26/10/2018, 14361498/2019/HĐCC.01 ngày 28/3/2019, 01/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 04/09/2018, 05/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 27/12/2018, 02/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 19/9/2018, 03/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 11/10/2018; Căn hộ chung cư số 2201 tại tòa CT2 - Khu nhà ở cao cấp Skylight tại Tòa CT2 theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH168861 ngày 05/01/2017; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Hương Long, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG484850 ngày 15/8/2011; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Đình Hương, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK328563 ngày 16/8/2011.
- (12) Hợp đồng tín dụng ngân hàng hạn mức số 04/04/HĐ ngày 10/5/2004 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Hà Nội và Công ty Cơ khí Xây dựng và Lắp máy Điện nước số tiền hạn mức tối đa là 27.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thường xuyên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa 09 tháng cho mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng hạn mức ngân hàng cụ thể. Biện pháp đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty tại Bò Đè - Long Biên - Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ ngày 26/3/2003.
- (13) Hợp đồng cho vay số 792.18.761.1786476.TD ngày 12/01/2018 giữa ngân hàng MBBANK - CN Bắc Giang và COMA 2. Số tiền vay: 8.945.000.000 VND. Mục đích: Tài trợ 1 phần chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền nâng công suất sản xuất vỏ máy biến áp của KH theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 30/06/2017 về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án: "Dây chuyền nâng công suất sản xuất vỏ máy biến áp" tại COMA 2. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Thời hạn rút vốn vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/03/2018. Lãi suất: Được quy định tại giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Máy hàn bán tự động CO2/MAG-500 và phụ tùng kèm theo, nhà xưởng hình thành từ phương án đầu tư, bao gồm: Nhà xưởng (nhà làm sạch, sơn; nhà xưởng chế tạo vỏ máy biến áp); toàn bộ máy móc thiết bị hành thành từ phương án đầu tư là Cầu trục, máy khoan CNC, máy chấn thủy lực, máy cắt CNC, thiết bị làm sạch, thiết bị sơn, máy hàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	238.500.000.000	(7.239.335.640)	7.658.717.913	10.946.368.209	149.953.433	(313.557.683.446)	64.000.000	14.048.449.196	(49.429.530.335)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(9.250.312.088)	-	(855.601.801)	(10.105.913.889)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	176.749.029	176.749.029
Trích lập các quỹ	-	-	150.439.103	-	-	(208.858.306)	-	(384.808.067)	(443.227.270)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(195.663.599)	-	-	(195.663.599)
Số dư tại 31/12/2020	238.500.000.000	(7.239.335.640)	7.809.157.016	10.946.368.209	149.953.433	(323.212.517.439)	64.000.000	12.984.788.357	(59.997.586.064)
Số dư tại 01/01/2021	238.500.000.000	(7.239.335.640)	7.809.157.016	10.946.368.209	149.953.433	(323.212.517.439)	64.000.000	12.984.788.357	(59.997.586.064)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.648.520.695)	-	(372.444.950)	(2.020.965.645)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(2.501.075.868)	-	-	(2.501.075.868)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	141.084.779	-	-	(141.084.779)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(39.226.985)	-	(36.249.065)	(75.476.050)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	(194.463.601)	(194.463.601)
Giảm hợp nhất	-	-	(956)	-	-	(8.243.389.142)	-	(445.471.996)	(8.688.862.094)
Số dư tại 31/12/2021	238.500.000.000	(7.239.335.640)	7.950.240.839	10.946.368.209	149.953.433	(335.785.814.908)	64.000.000	11.936.158.745	(73.478.429.322)

(i): Trong năm một số Công ty con phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông của Công ty.

(*): Giảm khác là khoản tiền cổ tức và lãi vay đã hạch toán các năm trước không thu được căn cứ Biên bản làm việc và đối chiếu công nợ Tổng Công ty và Công ty CP Xây lắp và Thương mại COMA 25, Tổng Công ty tạm hạch toán giảm lợi nhuận lũy kế kỳ trước và trình qua đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	238.500.000.000	238.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28.463.961.650	31.621.698.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.722.003.482	47.968.297.314
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	189.325.222.485	152.764.532.955
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	107.583.641.835	134.999.136.184
Doanh thu khác	602.823.012	616.942.498
Tổng	372.697.652.464	367.970.606.989
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	15.030.000	36.049.000
Tổng	15.030.000	36.049.000
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28.448.931.650	31.585.649.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.722.003.482	47.968.297.314
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	189.325.222.485	152.764.532.955
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	107.583.641.835	134.999.136.184
Doanh thu khác	602.823.012	616.942.498
Tổng	372.682.622.464	367.934.557.989
<i>Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>306.762.728</i>	<i>147.553.763</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	18.578.992.985	22.549.919.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.722.192.035	24.499.271.026
Giá vốn lắp đặt, chế tạo	176.787.355.325	140.383.405.086
Giá vốn hợp đồng xây dựng	108.979.330.277	121.718.276.539
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	535.454.007	-
Tổng	322.603.324.629	309.150.871.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440.881.776	644.497.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	295.906.296	27.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.413.120	155.014.258
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179.223.481	237.685.594
Tổng	917.424.673	1.065.097.288

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	12.965.025.729	12.579.884.818
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	249.050.481	70.437.252
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.668.626	3.960.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(37.118.300)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	322.783.973	73.498.568
Tổng	13.558.410.509	12.727.781.138
<i>Trong đó, Chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>167.728.000</i>	<i>15.752.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	3.321.133.883	4.432.925.746
Chi phí nhân viên	617.546.414	661.587.553
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	64.984.680	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.856.000	-
Chi phí bảo hành	44.921.630	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(205.518.398)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.300.300	-
Chi phí bằng tiền khác	827.043.257	3.771.338.193
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.684.225.454	46.015.310.367
Chi phí nhân viên quản lý	23.917.329.884	26.964.039.685
Chi phí vật liệu quản lý	1.023.857.749	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	937.703.246	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.353.306.450	2.791.708.965
Thuế phí và lệ phí	4.661.740.969	2.125.920.756
Chi phí dự phòng	(13.432.333.805)	(1.206.334.058)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.960.358	-
Chi phí bằng tiền khác	7.834.660.603	15.339.975.019
Tổng	35.005.359.337	50.448.236.113

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, phế liệu	1.772.820.520	910.671.363
Giảm giá trị quyết toán dự án Công trình Cung Trí Thức, Hà Nội	(3.762.654.949)	-
Hoàn nhập trích trước chi phí	874.899.409	-
Miễn giảm tiền chậm nộp tiền thuê đất	4.482.971.204	-
Xử lý công nợ	17.532.475	-
Thu nhập khác	522.355.538	1.476.023.722
Tổng	3.907.924.197	2.386.695.085
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	124.272.403
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	6.079.479.567	6.054.330.285
Chi phí cho thuê giàn giáo	96.278.058	-
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia HĐQT	12.000.000	-
Xử lý công nợ	810.071.102	-
Giá trị phế liệu	571.233.901	-
Chi phí khác	150.299.884	2.258.814.148
Tổng	7.719.362.512	8.437.416.836
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(3.811.438.315)	(6.050.721.751)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.684.895	931.527.460
Tổng	829.684.895	931.527.460

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(1.648.520.695)	(9.616.904.679)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.648.520.695)	(9.616.904.679)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(69)	(403)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.937.610.947	59.978.990.095
Chi phí nhân công	152.067.639.359	104.159.046.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.964.587.066	11.505.352.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.791.153.367	99.679.782.722
Chi phí khác bằng tiền	26.055.626.195	20.472.040.658
Chi phí dự phòng	(15.341.655.238)	(1.274.483.446)
Tổng	400.474.961.696	294.520.728.402

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Xây dựng	Cơ quan chủ sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	129.700.000	172.800.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương	2.037.605.680	2.042.119.568

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và người liên quan

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch HĐQT	19.200.000	38.400.000
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên HĐQT	38.400.000	38.400.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)	19.200.000	38.400.000
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên HĐQT	-	22.400.000
Ông Vũ Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	19.200.000	-
Bà Phan Tố Lan	Người phụ trách quản trị và Người công bố thông tin	22.500.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trần Thanh Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)	-	-
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên BKS	11.200.000	9.600.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)	-	19.200.000
Ông Vũ Đức Đại	Thành viên BKS	-	6.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trịnh Nam Hải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT	267.263.068	285.877.045
Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	272.735.227	300.418.182
Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 29/6/2021); Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 29/6/2021)	232.452.273	263.777.386
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	232.618.182	262.205.455
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	-	143.743.181
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	232.978.409	265.244.091
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	214.340.682	210.412.409
Ông Nguyễn Hướng Dương	Phó Tổng Giám đốc	119.846.591	-
Bà Trần Thanh Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 29/6/2021)	190.143.181	245.537.273
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên BKS	113.315.000	64.904.546
Bà Phan Tố Lan	Người phụ trách quản trị và Người công bố thông tin	161.913.068	-

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng				
Công ty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên kết	Thuê VP và khác	306.762.728	147.553.763
Lãi vay				
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	Lãi vay	22.251.000	5.487.000
Vũ Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	Lãi vay	145.477.000	10.265.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty con	Tiền cổ tức	179.800.000	-
			179.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	416.900.000	748.524.707
Công ty Cơ khí và xây lắp số 9 (COMA9)	Công ty liên kết	389.000.000	309.200.000
Các khoản phải trả phải nộp khác			
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	27.900.000	439.324.707
Vũ Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	260.009.000	185.082.000
		22.251.000	22.316.000
		237.758.000	162.766.000
Vay ngắn hạn			
Bộ Xây dựng	Đơn vị Chủ sở hữu	7.062.000.000	6.980.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	5.200.000.000	5.200.000.000
Vũ Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	250.000.000	250.000.000
		1.612.000.000	1.530.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Tổng
Doanh thu	46.722.003.482	107.583.641.835	189.325.222.485	28.448.931.650	372.682.622.464
Giá vốn	17.722.192.035	108.979.330.277	176.787.355.325	19.114.446.992	322.603.324.629
Doanh thu	28.999.811.447	(1.395.688.442)	12.537.867.160	9.334.484.658	50.079.297.835
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	28.999.811.447	(1.395.688.442)	12.537.867.160	9.334.484.658	50.079.297.835
Doanh thu hoạt động tài chính					917.424.673
Chi phí tài chính					13.558.410.509
Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh					187.204.903
Chi phí bán hàng					3.321.133.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp					31.684.225.454
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD					(3.811.438.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					829.684.895
Lợi nhuận trong năm					(2.020.965.645)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
Doanh thu	47.968.297.314	134.999.136.184	152.764.532.955	31.585.649.038	616.942.498	367.934.557.989
Giá vốn	24.499.271.026	121.718.276.539	140.383.405.086	22.549.919.339	-	309.150.871.990
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	23.469.026.288	13.280.859.645	12.381.127.869	9.035.729.699	616.942.498	58.783.685.999
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	23.469.026.288	13.280.859.645	12.381.127.869	9.035.729.699	616.942.498	58.783.685.999
Doanh thu hoạt động tài chính						1.065.097.288
Chi phí tài chính						12.727.781.138
Phản lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh						(163.023.305)
Chi phí bán hàng						4.432.925.746
Chi phí quản lý doanh nghiệp						46.015.310.367
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						(6.050.721.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						931.527.460
Lợi nhuận trong năm						(10.472.506.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

TÀI SẢN	Hoạt động			Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
	cung cấp dịch vụ	xây dựng	lắp đặt, chế tạo			
Tài sản bộ phận	97.503.127.766	215.309.524.919	263.715.215.433	63.641.847.569	-	640.169.715.687
Tài sản không phân bổ						331.846.418.858
Tổng tài sản						972.016.134.545
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	4.610.354.210	322.316.953.776	268.428.714.055	55.614.351.025	-	650.970.373.066
Nợ phải trả không thể phân bổ						391.647.583.479
Tổng nợ phải trả						1.042.617.956.545

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 như sau:

TÀI SẢN	Hoạt động			Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
	cung cấp dịch vụ	xây dựng	lắp đặt, chế tạo			
Tài sản bộ phận	366.000.000	132.442.048.144	228.098.112.254	72.877.149.413	-	433.783.309.811
Tài sản không phân bổ						509.538.374.305
Tổng tài sản						943.321.684.116
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	1.630.283.229	364.532.617.591	234.376.079.290	58.845.974.567	-	659.384.954.677
Nợ phải trả không thể phân bổ						341.057.708.181
Tổng nợ phải trả						1.000.442.662.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Phụ trách Phòng TCKT



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

